

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26-10-2022

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Liêu Văn Lộc
2. Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 195/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp T, xã Tr, huyện th, thành phố Cần Thơ (có mặt)

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Lê Thị M; Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2021, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thành Đ kết hôn năm 2019, hôn nhân do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 28/4/2020 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về tiền bạc, kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa, ông Đ không chăm lo gia đình, sa vào tệ nạn xã hội gây nợ nần cho gia đình. Bà và ông Đ đã không sống chung từ tháng 8/2020. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông Đ nên yêu cầu được ly hôn ông Đ.

- Về con chung: bà và ông Đ có một con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/6/2020. Hiện cháu P đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T yêu cầu được quyền nuôi con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: thời kỳ hôn nhân bà và ông Đ có tài sản chung là 10 chỉ vàng cưới, loại vàng 24 kara. Tại đơn khởi kiện bà trình bày số vàng này do mẹ chồng là bà Lê Thị M quản lý, bà T yêu cầu bà M trả lại cho vợ chồng bà T số vàng này và chia đôi tài sản chung, bà và ông Đ mỗi người nhận 5 chỉ vàng kara. Quá trình tố tụng bà rút lại yêu cầu đối với bà M, yêu cầu ông Đ giao cho bà một lần 5 chỉ vàng 24 kara.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tại biên bản hòa giải ngày 08/3/2022 ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

- Về hôn nhân: ông thống nhất với lời trình bày của bà Bùi Thị Thanh T về thời gian và điều kiện kết hôn, sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông bà đã không còn sống chung một thời gian, hiện nay ông không còn tình cảm với bà T nên trước yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: ông và bà T có một con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/6/2020. Hiện Cháu P đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý để bà T được quyền nuôi con chung nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng do hiện nay ông không có việc làm nên không có thu nhập.

- Về tài sản chung: thời kỳ hôn nhân ông và bà T có tài sản chung là 10 chỉ vàng cưới, loại vàng 24kara, số vàng này do ông trực tiếp quản lý và ông đã bán hết số vàng này để làm ăn. Nay bà T yêu cầu chia đôi số vàng thì ông đồng ý nhưng ông không có khả năng giao lại cho bà T 05 chỉ vàng 24 kara một lần, ông yêu cầu được trả dần số vàng này cho bà T.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M nhưng bà M đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa:

- Bà Bùi Thị Thanh T rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà T giữ yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Thành Đ, được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Thành P, sinh

ngày 06/6/2020, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi; bà T rút lại yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

- Ông Nguyễn Thành Đ vắng mặt tại phiên tòa, không có văn bản thay đổi ý kiến.

- Bà Lê Thị M vắng mặt tại phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân bà Bùi Thị Thanh T được quyền ly hôn ông Nguyễn Thành Đ, bà T được quyền nuôi con chung, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật, đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa bà Bùi Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành Đ là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Thẩm quyền giải quyết: ông Nguyễn Thành Đ có nơi cư trú tại ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: bà Bùi Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành Đ kết hôn năm kết hôn năm 2019, hôn nhân do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 28/4/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà T và ông Đ được đoàn tụ, nhưng bà T cương quyết ly hôn với lý do ông Đ không chăm lo cho gia đình, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông Đ cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà T vì cho rằng giữa ông và bà T xảy ra

hiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Như vậy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

2.2 *Về con chung*: bà Bùi Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành Đ có một con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/6/2020, hiện cháu P đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T có yêu cầu được nuôi con chung, ông Đ cũng đồng ý để bà T được quyền nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu P dưới 36 tháng tuổi, bà T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nên yêu cầu của bà T được quyền nuôi con chung là phù hợp nên được xem xét chấp nhận.

2.3 *Về nghĩa vụ cấp dưỡng*: bà Bùi Thị Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông Đ không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung vì cho rằng hiện không có việc làm tạo ra thu nhập. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và được ban nhân dân ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang cung cấp thông tin là hiện ông Nguyễn Thành Đ không có việc làm, không có thu nhập. Hội đồng xét xử nhận thấy cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ của cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chung nên lời trình bày của ông Đ không đồng ý cấp dưỡng vì không có việc làm là không có căn cứ chấp nhận. Bà Bùi Thị Thanh T cung cấp được các chứng cứ thể hiện nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của cháu Nguyễn Thành P là hơn 2.000.000 đồng mỗi tháng. Với mức chi phí để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung hiện nay thì mức cấp dưỡng bà T yêu cầu là phù hợp nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

2.4 *Về tài sản chung*: tại phiên tòa bà Bùi Thị Thanh T rút lại yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, việc rút yêu cầu của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút.

2.5 *Về nợ chung*: các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6 Trong đơn khởi kiện ngày 19/5/2021 bà Bùi Thị Thanh T trình bày tài sản chung của vợ chồng bà là 10 chỉ vàng 24 kara đang do bà Lê Thị M quản lý, bà T yêu cầu bà M trả lại cho vợ chồng bà để chia tài sản chung khi ly hôn. Tại biên bản hòa giải ngày 08/3/2022 và phiên tòa sơ thẩm bà Bùi Thị Thanh T rút lại yêu cầu đối với bà M. Việc rút yêu cầu của bà T là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh T đối với bà Lê Thị M.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh T đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh T.

1. *Về hôn nhân*: Bà Bùi Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Thành Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý

2. *Về con chung*: Bà Bùi Thị Thanh T được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/6/2020.

Ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thành P mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Nguyễn Thành P đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Khi có lý do chính đáng bà T được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không Đ cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí sơ thẩm*: - Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào 975.000 đồng (chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002858 ngày 08/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Bà T được nhận lại 675.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Thành Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (án phí cấp dưỡng).

4. *Quyền kháng cáo*: Bà Bùi Thị Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/10/2022), ông Nguyễn Thành Đ và bà Lê Thị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Hữu Phúc